

SỰ SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ

1. Bậc căn bản của tính từ

Khi học đến phần so sánh tính từ chúng ta bắt đầu ở bậc Positiv (căn bản). Ở bậc này chúng được dùng để diễn đạt đặc tính, màu sắc, trạng thái:

- *Das Haus ist hoch* (ngôi nhà cao)
- *Peter ist fleißig*. (Peter siêng năng)
- *Der Kuchen ist gut*. (cái bánh ngọt ngon)

2. So sánh bằng

Để so sánh bằng chúng ta phải dùng **trợ từ so sánh WIE** (như là, bằng)

- *Der Baum ist so hoch wie das Haus*. (cây này cũng cao bằng ngôi nhà)
- *Herbert ist gleich clever wie Gertrude*. (Herbert cũng khôn như Gertrude)
- *Der Film war nicht so gut wie das Buch*. (Truyện phim không hay bằng truyện viết)

3. Từ so sánh:

Những từ sau đây thường được dùng trong những trường hợp so sánh bằng:

so ... wie (cũng..... bằng)

gleich ... wie (cũng..... bằng)

ebenso ... wie (cũng bằng)

genauso ... wie (cũng bằng)

doppelt so ... wie (.....gấp đôi.....)

- *Das Mittel war so teuer wie nutzlos*. (chất này đã mắc mà cũng chẳng lợi gì)
- *Der Film war genauso gut wie das Buch*. (truyện phim cũng hay như truyện viết)
- *Der Schulweg ist jetzt halb so lang wie vorher*. (đường đi học chỉ ngắn bằng phân nửa lúc trước)

4. Sự so sánh hơn (Komparativ)

Bậc Komparativ là bậc cao hơn của tính từ, dùng để diễn đạt **sự không bằng nhau**. Để so sánh hơn ta phải thêm vĩ tố **-er** và **trợ từ so sánh als** (-er als = hơn là): nếu âm gốc của tính từ là **vần đơn** với **a, o, u** chúng sẽ biến âm thành **ä ö ü**

- *Der Bruder ist groß. Er ist größer als sein Bruder*. (nó lớn hơn em nó)
- *Diese Schraube ist 5mm länger als die andere*. (con ốc này dài hơn con kia 5 ly)
- *Der zweite Teil ist noch spannender als der erste*. (phần hai còn hay hơn phần một)

5. Dạng so sánh hơn

Dạng so sánh hơn của tính từ cũng có thể được dùng như thuộc từ bên trái của danh từ;

- *Der größere Bruder* (người anh cao hơn)
- *Ich brauche zehn 5mm längere Schrauben* (tôi cần 10 con vít loại dài hơn 5 ly)

6. So sánh hai tính từ

Bậc **so sánh hơn** ít được sử dụng để so sánh hai tính từ, ngoại trừ những tính từ như *lang* (dài), *breit* (rộng), *tief* (sâu), *hoch* (cao)

- *Der Schrank ist höher als breit*. (cái tủ cao hơn là rộng)
- *Der Graben ist tiefer als lang*. (cái hố sâu hơn là dài)

Khi so sánh hai tính từ thường phải dùng những từ so sánh như:

mehr als (nhiều hơn là)

eher als (đúng hơn là)

weniger als (ít hơn là)

minder als (tệ hơn là, ít hơn là)

- *Wir waren mehr tot als lebendig* (chúng tôi chết nhiều hơn là sống)
- *ein eher ohrbetäubendes als gutes Lied* (bản nhạc nghe chói tai đúng hơn là hay)
- *Der 2. Film war minder spannend als der erste*. (phim thứ 2 ít hồi hộp hơn phim thứ 1)

SỰ SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ

Als cũng được dùng khi **so sánh hơn** với những từ như: **anders** (khác hẳn), **kein** (không cái nào), **niemand** (không người nào), **nichts** (không cái gì cả), **umgekehrt** (ngược lại)

- *Amerikaner sind anders als Europäer. (người Mỹ thường khác hơn người Âu)*
- *Ihr wart ganz anders als sonst. (Các bạn hôm nay khác hơn thường)*
- *anders als erwartet (khác hơn là mong đợi)*
- *Das neue System verursacht nichts als Kosten. (hệ thống mới chỉ làm tốn hơn thôi)*
- *Es lief umgekehrt, als ich erwartet hatte. (mọi việc xảy ra ngược lại với gì tôi chờ đợi)*

Denn (còn lại trong tiếng Anh= than → bigger than...)

Trợ từ so sánh denn chỉ còn sử dụng rất ít;

- *besser denn je (tốt hơn bao giờ hết)*
- *schöner denn je (đẹp hơn bao giờ hết)*
- *öfter denn je (thường hơn mọi khi)*

và dùng để thay thế khi hai chữ ALS đi cạnh nhau:

- *Ich würde mich eher als sparsam denn als geizig bezeichnen. (tôi xem tôi là người tiết kiệm hơn là người keo kiệt)*

Để **so sánh kém** có thể dùng **minder als** và **weniger als** (cùng nghĩa: ít hơn, kém hơn)

- *Er ist weniger fleißig als sein Bruder. (nó ít siêng hơn anh nó)*
- *Der zweite Film war minder spannend. (phim số 2 ít hồi hộp hơn)*
- *Diese Schraube ist 5mm weniger lang als die andere. (con ốc này ngắn hơn 5 ly)*
- *der weniger fleißige der beiden Brüder (cậu ta là người ít siêng hơn trong 2 anh em)*

Bậc so sánh hơn nhiều lúc cũng được dùng ngoài „sự so sánh“ để phát biểu một cường độ yếu hơn của một tính từ:

- *eine längere Reise (một chuyến du lịch hơi dài)*
- *eines der kleineren Mitgliedsländer der EU (một trong những nước hội viên nhỏ của EU)*
- *ein älterer Herr (một người hơi già)*
- *die reicheren Einwohner der Stadt. (những người hơi giàu của thành phố)*

Dạng (không) so sánh này thường gặp ở những cặp tính từ đối ngược như: *gut-schlecht (tốt-xấu)*, *kurz-lang (ngắn-dài)*, *klein-groß (bé-lớn)*, *jung-alt (trẻ-già)*, *arm-reich (nghèo-giàu)*

7. Sự so sánh nhất (Superlativ)

Bậc Superlativ là bậc cao nhất trong mọi sự so sánh của tính từ.

Chúng có dạng không thay đổi: **am Adjektiv+sten** → am **schönsten**

Khi đứng làm thuộc từ bên trái chúng sẽ mang dạng: **Adjektiv+st-** →

- *Das schönste Mädchen Sie ist die schnellste Läuferin. (cô đẹp nhất là người chạy lẹ nhất)*
- *Die Ferien in Südafrika waren meine weiteste Reise. (chuyến nghỉ hè ở Nam Phi là chuyến đi du lịch xa nhất của tôi)*

Sự **so sánh nhất** được sử dụng khi nào cần phải so sánh **ba phần tử** với nhau. Khi chỉ có hai phần tử để so sánh ta dùng sự so sánh hơn.

- *die jüngste der drei Schwestern (cô trẻ nhất của ba chị em)*
- *die jüngere der beiden Schwestern (cô trẻ hơn của hai chị em)*

**tính từ thuộc tính* bên trái (Linksattribut) biến đổi tùy theo mạo từ đi kèm phía trước, trong khi

**tính từ vị ngữ* (Prädikativ) lại không thay đổi hay biến cách (unflektiert).

tính từ thuộc tính bên trái:

- . *ein junges Mädchen (một cô gái trẻ)*
- . *ein jüngeres Mädchen (một cô gái trẻ hơn)*
- . *das jüngste Mädchen (cô gái trẻ nhất)*

SỰ SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ

tính từ vị ngữ: (tính từ+sein/bleiben/werden = vị ngữ/Prädikat)

(tiếng VN nói: cô ấy đẹp -> đẹp là một vị ngữ / tiếng Đức ta phải nói Sie ist schön -> schön sein là vị ngữ)

. das Mädchen ist **jung** (cô bé đây trẻ -> trẻ là vị ngữ)

. dieses Mädchen ist **jünger** (cô bé này trẻ hơn)

. und sie da ist **am jüngsten** (và cô bé kia trẻ nhất)

. Du spielst **gut**. (bạn chơi **giỏi**/trạng từ chỉ thể cách)

. Du spielst **besser als** gestern. (bạn chơi **giỏi hơn** hôm qua)

. Von uns allen spielst du **am besten**. (bạn chơi **giỏi nhất** trong đám chúng ta)

Bậc so sánh nhất luôn phải viết nhỏ

So sánh kém nhất được dùng với "am wenigsten" hoặc "am mindesten"

- Er ist der am wenigsten fleißige Schüler der Klasse. (nó là học trò ít siêng nhất lớp)
- Von diesen drei Aufgaben ist die letzte am mindesten spannend. (trong ba truyện thì truyện cuối ít hồi hộp nhất)
- die Uno-Konferenz über die am wenigsten entwickelten Länder (Buổi hội nghị về các quốc gia ít phát triển nhất)

8. Tính từ tuyệt đối

Tính từ tuyệt đối là tính từ không thể dùng để so sánh được nữa:

tot (chết), lebendig* (sống), schwanger (có bầu), dreieckig (ba góc), schriftlich (viết ra giấy), stumm (câm), kinderlos (vô sinh), unvergleichbar (không so sánh được), unilateral (một chiều)

* lebendig = sống động (với nghĩa này có thể so sánh được)

Ngoài ra những tính từ đã phát biểu một cường độ cũng là tính từ tuyệt đối: absolut (tuyệt đối), maximal (cao nhất), minimal (thấp nhất), total (toàn số), extrem (cực đoan), einzig (duy nhất)